

Bản án số: 35/2020/DS - PT

Ngày: 15/7/2020

V/v kiện đòi tài sản là QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Lê Thị Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Từ ngày 14 đến ngày 15/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2020/TLPT-DS ngày 08/01/2020 về việc "Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2020/QĐXX-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị CH, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Xóm CM, xã VH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: không; Văn hóa: 7/10; Nghề nghiệp: làm ruộng

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH TGS, đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1992 nhân viên của công ty luật TNHH TGS, địa chỉ: Số 5, ngách 24, ngõ 1, đường TQH, phường DVH, quận CG, thành phố Hà Nội (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đức H và Phạm Thị NH – Công ty luật trách nhiệm hữu hạn TGS thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt ông H, vắng mặt bà NH)

2. Bị đơn: Ông Lưu Quang V, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm CM, xã VH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: không; Văn hóa: 7/10; Nghề nghiệp: làm ruộng

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Văn L, Luật sư Văn phòng Luật sư TD thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lưu Thị Y, sinh năm 1952. (có mặt)

Địa chỉ: Xóm LĐ, xã VH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Chị Lưu Thiện NG, sinh năm 1983 (có mặt).

Trú quán: Xóm KM II, xã KM, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Bà Đàm Thị PH, sinh năm 1967 (có mặt)

3.4. Anh Lưu Quang S, sinh năm 1985 (có mặt)

3.5. Chị Lưu Thị Huyền TR, sinh năm 1987 (có mặt)

3.6. Anh Lưu Văn T1, sinh năm 1991. (có mặt)

3.7. Anh Lưu Quốc T2, sinh năm 1994. (có mặt)

Đều trú tại: Xóm CM, xã VH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Hoàng Ngọc S1, sinh năm 1942 (vắng mặt)

4.2. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1952 (vắng mặt)

4.3. Ông Lưu Minh TR1, sinh năm 1965 (có mặt)

4.4. Ông Lưu Xuân Đ, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Đều trú tại: Xóm CM, xã VH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

4.5. Ông Lưu Đức L1 sinh năm 1962 (vắng mặt)

Đều trú tại xóm TĐ 2, xã VH, huyện ĐH, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Lưu Thị CH trình bày: Bố bà là cụ Lưu Văn KH(chết năm 1995), mẹ bà cụ Nông Thị SE (chết năm 1996) có tài sản gồm nhà, thổ cư, đất ruộng và đất rừng hiện nay bà đang sử dụng, còn 1 phần đất rừng là 1 vạt đồi diện tích là 3.929,31m² thì ông Lưu Quang V là cháu ngang nhiên lấn chiếm từ năm 1991 để làm nhà và trồng chè, ngoài ra, ông Lưu Quang V còn chiếm 4.130 m² đất ruộng, gồm các thửa 171, 174, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 175, 183 theo đồ địa chính đo vẽ năm 2009, chỉnh lý năm 2016 là các thửa 61, 95, 102, 103, 122, 124, 126, 127, 128, 133, 134, 135 và 136.

Nay bà Lưu Thị CH yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Lưu Quang V trả lại toàn bộ diện tích đất chiếm giữ trái phép của gia đình bà. Đối với yêu cầu bồi thường giá trị sử dụng đất mà ông V đã chiếm giữ trái phép, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Lưu Quang V trình bày:

Ông được cụ Lưu Văn KH là bố bà CH gọi sang cho đất làm nhà ở, đất canh tác và đất rừng từ năm 1991. Lý do được cụ KH cho đất là do cụ KH không có con trai, theo phong tục dân tộc và tập quán thì cần có người con trai

chống gậy, lo ma chay, xây cất chăm nom phần mộ và thờ cúng sau khi cụ chết, nên cụ KH cụ S đã bàn bạc với bố mẹ đẻ của anh là Lưu Văn P (ông Lưu Văn P gọi cụ Lưu Văn KH chú ruột) và thống nhất thỏa thuận cũng thông báo trong dòng họ LU. Cụ KH cho ông một phần diện tích đất (một mẫu 2 sào ruộng cùng đất đồi để dựng nhà sàn, canh tác ruộng nương làm ăn lâu dài). Việc thống nhất thỏa thuận giữa bố ông và cụ KH còn được căn cứ vào bản thỏa thuận viết tiếng nho do cụ KH, cụ H (cụ H là anh ruột của cụ KH) cùng nhau lập và người viết là ông S2 được viết vào năm 1970. Do các cụ bàn với nhau trước như thế, đến khi các con lớn lên thì thực hiện theo biên bản thỏa thuận, nên năm 1991 cụ KH mới gọi ông sang cho đất, còn cụ H khi đó đã chết. Điều kiện là ông có nhiệm vụ chăm sóc cụ Lưu Văn KH và vợ là cụ Nông Thị SE khi ốm đau, cày bừa cấy hái hộ, đến khi chết chống gậy làm ma và thấp hương thờ cúng theo tập quán dân tộc mãi mãi. Ông và gia đình đã thực hiện nghĩa vụ của mình theo đúng thỏa thuận của cụ KH (chăm sóc khi ốm đau, cày bừa.., làm ma chay và chống gậy khi các cụ chết, thờ cúng chăm sóc mộ phần của các cụ). Phần diện tích đất cụ KH nói cho, thì do cụ KH tự chỉ từng đám, ông đã dựng nhà sàn trên sườn đồi, canh tác ruộng cấy lúa từ năm 1991 đến nay (khi đó cụ KH, cụ SE còn sống). Năm 2009, sau khi đo đạc lại bản đồ địa chính gia đình ông đã có tên trong sổ mục kê của xã VH (sổ thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất hiện trạng được lập năm 2009, do người sử dụng đất tự kê khai với UBND xã) không tranh chấp với ai. Khi cụ KH cho ông đất để làm nhà và canh tác, thì cụ SE vẫn chưa chết, các con gái cụ Khi là cô Lưu Thị CH và cô Lưu Thị Y đều biết và không có ý kiến gì. Đến năm 2017, cô Chai tranh chấp còn cô Y không có yêu cầu.

Nay ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cô Lưu Thị CH. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lưu Thị CH.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Đàm Thị PH trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà ông Lưu Quang V, bà không có ý kiến gì khác.

Bà Lưu Thị Y trình bày tại bản tự khai ngày 25/7/2019 và tại phiên tòa: Bà chỉ có hai chị em ruột là bà và bà Lưu Thị CH, hai bà đều là con đẻ của cụ Lưu Văn KH và cụ Nông Thị SE (cụ KH chết năm 1995, khi đó khoảng 89 tuổi; cụ SE (K) chết năm 1996, không rõ tuổi). Ông Lưu Quang V gọi bà là cô họ. Việc ông Vụ khai: “anh được cụ KH gọi về ở cùng và cho đất canh tác, điều kiện là anh có nghĩa vụ chăm sóc cụ KH và cụ K (SE) khi ốm đau, cày bừa và gặt hái giúp cụ Khi, chống gậy làm ma chay khi cụ Khi và cụ K (SE) chết, thờ cúng suốt đời, việc đó là đúng, nhưng gia đình nhà Vụ không chăm sóc bố mẹ bà tận tình, khi các cụ ốm đau mà chỉ gọi là đảo qua thôi, việc ruộng bãi cũng thế, chỉ làm được một phần còn bà vẫn phải về làm hộ, ngoài ra cô CH còn phải thuê người khác làm bù. Khi

bố mẹ bà chết nhà V có chồng gậy, nhưng toàn bộ tiền ma chay là do cô CH bỏ ra lo hết. Về thủ tục để làm hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất của bố bà Lưu Văn KH vào năm 1994 là do cô CH làm thủ tục kê khai hồ sơ cấp đất vì chỉ cô CH mới biết đọc, biết viết, còn bố mẹ bà và bà đều không biết chữ, hơn nữa khi đó bố mẹ bà đều già yếu. Cô CH đứng ra nhận đất và kê khai đất của bố mẹ và làm toàn bộ các thủ tục với nhà nước. Năm 2017, khi cô CH làm thủ tục thừa kế tài sản của bố mẹ, giữa bà và cô CH đã thỏa thuận: Bà giao toàn bộ tài sản của bố mẹ để lại cho bà Lưu Thị CH quản lý, sử dụng và không yêu cầu được hưởng bất kỳ phần tài sản nào”.

Nay bà CH có khởi kiện ra Tòa án, yêu cầu Tòa án buộc gia đình Lưu Quang V phải trả lại toàn bộ diện tích đất đang sử dụng, bà không có ý kiến gì, hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà CH. Toàn bộ diện tích đất đòi của nhà V, bà để cho em bà là Lưu Thị CH toàn quyền sử dụng.

Chị Lưu Thiện Ng và anh Lưu Quang S đều trình bày: Năm 1987, sau khi bố mẹ ly hôn, chị Ng và anh S đều còn nhỏ nên đã theo mẹ về sinh sống tại nhà của ông bà ngoại là Lưu Văn KH, Nông Thị SE, đến khi xây dựng gia đình ra ở riêng. Do còn nhỏ nên không biết được việc ông bà ngoại có cho ông Lưu Quang V đất hay không? nhưng chỉ biết năm 1991, gia đình anh V đã chuyển đến làm nhà ở trên đất của ông bà. Các anh chị không có ý kiến gì khác, hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ là bà Lưu Thị CH.

Chị Lưu Thị Huyền TR, anh Lưu Văn T1, anh Lưu Quốc T2 trình bày: Anh chị đều là con đẻ của ông Lưu Quang V và bà Đàm Thị PH. Do còn nhỏ các anh chị không biết việc cụ KH cho gia đình anh chị đất như thế nào, nhưng từ năm 1991, cả gia đình đã chuyển đến và dựng nhà ở, canh tác trên đất của cụ KH. Gia đình vẫn làm ăn yên ổn từ đó cho đến nay, không thấy ai tranh chấp gì. Năm 2019, khi tòa án gửi thông báo thụ lý vụ kiện thì gia đình mới biết. Các anh chị không chấp nhận với yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị CH, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho gia đình anh chị.

Những người làm chứng:

Ông Lưu Minh Tr và ông Lưu Đức L1 đều trình bày: Các ông là họ hàng của gia đình ông Lưu Quang V và bà Lưu Thị CH, gia đình các ông sinh sống tại xóm CM, xã VH, huyện ĐH từ khi các ông còn nhỏ cho đến nay. Việc cụ Lưu Văn KH gọi gia đình ông Vụ về cho đất để làm nhà là hoàn toàn có thật, được vợ chồng cụ KH bàn bạc với nhau và sau đó hai cụ sang nhà bàn bạc với vợ chồng ông P, rồi thông báo cho tất cả anh em trong họ L được biết. Điều kiện ông V phải lo ma chay, thờ cúng, chăm sóc mộ phần của hai cụ sau khi các cụ chết và các ông thấy ông đã thực hiện đầy đủ. Điều này được tất cả anh em trong họ L, hàng xóm và hai con gái của cụ KH biết, chứng kiến và thừa nhận. Hiện anh V vẫn đang chăm

sóc và thờ cúng phần mộ của hai cụ. Từ trước đến nay gia đình ông V vẫn sinh sống yên ổn không có ai đến tranh chấp với ai. Năm 1996, sau khi cụ KH chết cô CH có làm đơn yêu cầu được hưởng tài sản thừa kế của bố mẹ, khi đó anh em trong họ cùng hợp và có ý kiến, việc cô CH đòi đất với gia đình anh V là đã làm trái ý nguyện của bố mẹ khi còn sống, đề nghị xem lại vì cụ KH năm 1970 cũng đã có di chúc thể hiện việc tặng cho đất cho ông Ph, để ông Ph có trách nhiệm thờ cúng hai cụ. Sau đó không thấy kiện cáo gì. Nay cô CH khởi kiện đến Tòa án, các ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết thấu tình đạt lý, đảm bảo điều kiện sinh sống của gia đình ông V và ý nguyện của vợ chồng cụ KH khi còn sống.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn (ông Lưu Quang V) phát biểu như sau:

Thứ nhất, việc gia đình ông Lưu Quang V đến địa điểm hiện tại dựng nhà và canh tác không phải là chiếm giữ trái phép đất đai. Năm 1991, khi cụ Lưu Văn KH và cụ Nông Thị SE còn sống đã đồng ý cho ông V dựng nhà sàn, làm chè trên sườn đồi, cấy lúa ở ruộng phía dưới. Khi đó cụ Khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trồng lúa. Năm 1994, khi cụ Lưu Văn KH làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đề nghị cấp cả diện tích ông V đang canh tác, gồm 12 thửa đất với diện tích 4.130 m². Việc kê khai của cụ KH và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện ĐH cho cụ KH là không đúng quy định của pháp luật.

Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Tại Điều 3 quy định việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp phải theo nguyên tắc: Trên cơ sở hiện trạng, bảo đảm đoàn kết, ổn định nông thôn, thúc đẩy sản xuất phát triển; thực hiện chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có đất sản xuất. Người được giao đất phải sử dụng đất đúng mục đích trong thời hạn được giao; phải bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý để tăng khả năng sinh lợi của đất; phải chấp hành đúng pháp luật đất đai.

Luật sư đề nghị Tòa án kiến nghị với UBND huyện ĐH thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 880856 cấp ngày 18/6/1994 mang tên Lưu Văn KH để xác định lại nguồn gốc sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất do ông V đang sử dụng cho ông V và gia đình ông V được sử dụng hợp pháp.

Thứ hai, tài liệu hồ sơ chưa có căn cứ nào thể hiện diện tích đất gia đình ông Lưu Quang V làm nhà ở và trồng chè phía sau nhà nằm trong sổ lâm bạ mang tên Lưu Thị CH. Mặt khác, bà Lưu Thị CH được UBND xã cấp sổ lâm bạ diện tích 1,5 ha là tạm giao để trồng rừng. Trong sơ đồ khu đất kèm theo biên bản giao nhận đất ghi là "cho mượn làm vườn rừng". Giả sử có căn cứ khẳng định 2 thửa đất này nằm trong sổ lâm

bà mang tên Lưu Thị CH, thì từ năm 1991 gia đình ông Lưu Văn Ph (bố đẻ ông V) đã làm nhà sàn theo tập quán dân tộc để ở và trồng chè, sử dụng đất liên tục, đúng mục đích trong 28 năm qua. Việc sử dụng đất đó không trái với quy hoạch của địa phương. Năm 2011 ông Lưu Văn Ph chết, để lại cho con là Lưu Quang V và Đàm Thị PH sử dụng. Đến nay gia đình ông Lưu Văn Phòn đã có 4 đời sinh sống trên thửa đất này.

Luật sư đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu đòi đất của bà Lưu Thị CH, kiến nghị UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Lưu Quang V đối với diện tích gia đình đang quản lý.

Với nội dung trên, tại bản án số 09/2019/DSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH đã xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị CH

2. Án phí: Bà Lưu Thị CH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.165.670đ (mười năm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.613.000đ theo biên lai thu tiền số 0016235 ngày 18/02/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Bà Lưu Thị CH còn phải nộp tiếp 7.552.670 đồng (bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/11/2019 bà CH làm đơn kháng cáo không nhất trí với bản án với các lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung vụ án, giấy tờ như sổ lâm bạ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ KH, xét xử bác đơn khởi kiện là không đúng, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Tại phiên tòa phúc thẩm bà CH vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà CH trình bày: Bố bà là cụ Lưu Văn KH và mẹ là Nông Thị SE có các tài sản gồm: Nhà xây cấp 4, công trình phụ làm trên đất thổ cư diện 400m², 10.220m² đất ruộng đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 và 1,5 ha đất rừng đất đã có sổ lâm bạ. Năm 2013, bà đi kê khai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lưu Thị CH diện tích 10.407,2m², còn diện tích đất 3.698,9m² là 1 phần đất đồi trong tổng số 1,5 ha bà không kê khai hiện nay nhà ông V đang sử dụng từ năm 1991. Đối với phần đất ruộng năm 1994 bà cũng là người đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận cho cụ KH, trong đó có 1 phần diện tích đất ruộng gồm 13 thửa hiện nay ông V là người đang sử dụng, nay bà yêu cầu ông V trả lại diện tích đất cho bà.

Còn phía anh V thì trình bày: Toàn bộ tài sản của cụ KH và cụ SE gồm nhà, thổ cư, đất đồi, đất ruộng của cụ Khi khi còn sống sử dụng thì bà CH sử dụng hết không ai tranh chấp.

Năm 1991 ông được cụ KH là em của ông nội anh gọi sang cho phần đất anh đang sử dụng là diện tích đất ở và đất ruộng với điều kiện chăm sóc tuổi già lo ma cúng dỡ, thực tế ông đã thực hiện xây dựng nhà, làm ăn chăm sóc cụ KH và cụ SE theo đúng như ý kiến của cụ KH, cụ SE và đến nay ông vẫn đang cúng giỗ không vi phạm điều kiện nào của người đã khuất, ông xác định diện tích đất ông sử dụng là của ông được tặng cho, ông đã kê khai có tên trên sổ địa chính và không nhất trí với yêu cầu của bà CH.

[2.] Về tài sản của cụ KH các đương sự không tranh chấp gồm có: 1 nhà xây cấp 4+ công trình phụ trên thổ cư 400m² theo bản đồ địa chính là 824m² và 6.367,7m² ruộng canh tác (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994 mang tên cụ Lưu Văn KH + 10.424m² đất rừng (thửa 242 tờ bản đồ số 1) được tách từ 1,5 ha, hiện tại bà CH đang sử dụng toàn bộ .

Đối với 1,5 ha đất rừng được chia thành 3 thửa là thửa 242 diện tích 10.424m² (bà CH đang sử dụng) Thửa 29 diện tích 3295,9m² cây lâu năm, Thửa 52 diện tích 403,7m² đất thổ cư (anh V đang sử dụng).

Hiện tại các đương sự đang tranh chấp diện tích 3.699,9m² gồm: Thửa 29 diện tích 3295,9m² và Thửa 52 diện tích 403,7m².

[3.] Về diện tích đất tranh chấp, đối với phần đất rừng: Tổng diện tích 3.699,9m² có nguồn gốc là đất rừng do cụ KH khai phá (cụ KH chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo bản đồ địa chính được chia thành 2 thửa là Thửa 29, diện tích 3295,9m² cây lâu năm; Thửa 52, diện tích 403,7m² đất thổ cư, hiện tại ông V đang quản lý sử dụng do cụ KH tặng cho thực tế có điều kiện từ năm 1991 các đương sự đều thừa nhận, sau khi được tặng cho ông V sử dụng làm nhà kiên cố, kiến thiết xây dựng trồng cây (Tài sản của gia đình ông V tạo dựng gồm: Nhà và các công trình trên đất có giá trị là 211.376.185 đồng, đến năm 2009

đo vẽ theo bản đồ địa chính là đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm, ông V đã có tên trên sổ địa chính nhưng chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, sau khi cụ KH chết năm 1995, cụ SE chết năm 1996 ông V vẫn sử dụng diện tích đất đai kể trên, đến năm 2009 bà CH là con cụ KH chỉ đi kê khai và Chỉ nhận đối với phần đất diện tích 10.424m² đất rừng ở thửa 242 tờ bản đồ số 1 mà bà CH đang sử dụng, đến năm 2013 đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Như vậy, các đương sự đều khẳng định việc tặng cho tài sản là có thật và đã hoàn thành các điều kiện của việc tặng cho, ý chí của người có tài sản là cụ KH và cụ SE có quyền định đoạt tài sản của mình để cho ông V, nay bà CH khởi kiện đòi lại tài sản của cụ KH đã cho ông V là không có căn cứ.

Về phần đất ruộng: Gồm 13 thửa diện tích 4.816,5 m² các đương sự đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ KH cho ông V sử dụng từ năm 1991 đến nay các đương sự đều thừa nhận. Tuy nhiên, năm 1994 bà CH con cụ KH vẫn đi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ KH là không đúng, bởi lẽ; người sử dụng đất là ông V không phải cụ KH, đáng lẽ ra phải xem xét về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ KH đối với phần đất ruộng mà anh V đang sử dụng nhưng đương sự không yêu cầu nên cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào diễn biến và tình hình thực tế, quá trình sử dụng đất, nguồn gốc đất đai anh V có được là do cụ KH cho có điều kiện và điều kiện đó đã thực hiện xong, xác định cụ KH và cụ SE có quyền định đoạt tài sản của mình cho anh V, tuy không lập thành hợp đồng tặng cho, nhưng trên thực tế là có thật và đã thực hiện xong, nay bà CH con cụ KH đòi lại tài sản là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bác đơn khởi kiện của bà CH là phù hợp với diễn biến quá trình sử dụng đất đai anh V đã sử dụng 29 năm, hiện nay anh V không còn chỗ ở nào khác, do đó bà CH khởi kiện đòi lại tài sản của người đã chết đã tặng cho là không có căn cứ, kháng cáo của bà CH không có căn cứ để chấp nhận.

[4.] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử xác định cụ KH và cụ SE đã tặng cho tài sản là hợp đồng tặng cho thực tế là không đúng, vì theo bà CH là do sức ép của dòng tộc nên đã có việc tạm giao tài sản cho anh V sử dụng mục đích để hài lòng họ tộc mà thôi, do đó việc tặng cho tài sản cho anh V nếu có cũng vi phạm luật đất đai năm 1987, đề nghị Tòa án xem xét đơn đề nghị lập ngày 6/12/1995, sau khi cụ KH chết, cụ SE đã xác định tài sản của hai cụ có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ thừa kế lại cho bà CH.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết bà CH và bà Y thừa nhận diện tích đất tranh chấp cụ KH cụ SE đã cho anh V (bút lục 107,128) phù hợp với lời khai của anh V, việc tặng cho tài sản là thực tế, hiện tại anh V đã sử dụng từ năm 1991 đến nay, anh V làm nhà trồng cây lưu niên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử

bác đơn khởi kiện của bà CH là có căn cứ, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của luật sư.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân huyện ĐH là có căn cứ.

[5.] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của bà Lưu Thị CH. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lưu Thị CH, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị CH

2. Án phí: Bà Lưu Thị CH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.165.670đ (mười năm triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.613.000đ theo biên lai thu tiền số 0016235 ngày 18/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên. Bà Lưu Thị CH còn phải nộp tiếp 7.552.670 đồng (bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà CH phải nộp 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm xác nhận bà CH đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0016514 ngày 06/12/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện ĐH tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Thái Nguyên
- THADS huyện ĐH
- TAND huyện ĐH
- Các đương sự
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa DS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Liên